

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày 13-4-2021
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Tất Kề

Ông Nguyễn Văn Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng- Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thiêm- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST- DS ngày 03 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ch

Địa chỉ trụ sở: Số 442 Ng, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lương Thị Ngọc H; cư trú tại: Thôn T, xã Đ, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 824/UQ-QLN.20 ngày 12/8/2020 và Giấy ủy quyền số 846/UQ- CNTL.20 ngày 30/9/2020); có mặt.

- Bị đơn: Ông Mai Xuân T

ĐKKHKT: Số 67/9/278 Đ, phường V, Quận Ng, thành phố Hải Phòng

Nơi cư trú cuối cùng: Số 104 đường K, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị C

ĐKHKT: Số 67/9/278 Đ, phường V, Quận Ng, thành phố Hải Phòng

Nơi cư trú cuối cùng: Số 104 đường K, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/9/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ch (sau đây viết là Ngân hàng) cấp tín dụng cho ông Mai Xuân T cụ thể như sau:

- Ngày 10/7/2019, Ngân hàng và ông T ký Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.1134.100719: Số tiền vay 100.000.000đồng; thời hạn vay 60 tháng; mục đích cho vay: Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và gia đình; lãi suất trong hạn: Lãi suất tính theo dư nợ ban đầu là 11,5%/năm; lãi suất tính theo dư nợ cho vay thực tế là 22,62%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phạt chậm trả lãi 10%/năm.

Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay cho ông T vào ngày 10/7/2019. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T chỉ trả được số tiền là 11.260.906đồng (trong đó: Gốc đã trả 9.334.000đồng, lãi đã trả 1.923.237đồng, phạt đã trả: 3.669đồng). Từ ngày 16/01/2020 đến nay, ông T không trả nợ cho Ngân hàng. Ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 04/4/2020 Ngân hàng đã ra Thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với ông T. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hành thông báo ông T vẫn không thanh toán nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc sang nợ quá hạn (theo nội dung của thông báo) và có Thông báo chuyển nợ quá hạn từ ngày 20/4/2020.

Tính đến ngày 13/4/2021, ông T còn nợ Ngân hàng các khoản theo Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.1134.100719 gồm: Nợ gốc 90.666.000đồng, lãi trong hạn 7.056.215đồng, lãi quá hạn 30.247.623đồng, phạt chậm trả lãi 1.001.307đồng, tổng là 128.971.145đồng.

- Ngày 10/7/2019, Ngân hàng cấp thẻ tín dụng quốc tế (vàng), số thẻ 3567950000191523 cho ông T căn cứ theo: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 26/6/2019, Bản các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP Ch và các văn bản khác của ông T ký với Ngân hàng về việc sử dụng thẻ. Hạn mức thẻ 10.000.000đồng, hiệu lực thẻ: Tháng 7/2022, mục đích sử dụng: Tiêu dùng, lãi suất và phí theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP Ch.

Quá trình sử dụng thẻ, ông T đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 9.700.000đồng và mới thanh toán cho Ngân hàng 639.094đồng. Ông T đã không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng theo thông báo giao dịch hàng tháng, từ kỳ hạn tháng 11/2019 đến nay, ông T không thanh toán cho Ngân hàng. Vì vậy, ngày

20/12/2019 Ngân hàng đã chuyển khoản nợ thẻ của ông T sang nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn.

Tính đến ngày 13/4/2021, ông T còn nợ Ngân hàng các khoản theo hợp đồng sử dụng thẻ gồm: Dư nợ gốc 10.970.752đồng, lãi quá hạn 4.815.809đồng, tổng là 15.786.561đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 13/4/2021 là 144.757.706đồng. Trong đó: Nợ gốc 101.636.752 đồng, lãi trong hạn 7.056.215đồng, lãi quá hạn 35.063.432 đồng, phạt chậm trả lãi 1.001.307đồng.

Ông Mai Xuân T tiếp tục phải trả tiền lãi, tiền phạt theo mức lãi suất quy định trong Hợp đồng cấp tín dụng số SHP.CN.1134.100719 , Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng phát sinh từ ngày 14/4/2021 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Bà Nguyễn Thị C liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 10/7/2019.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, nhiều lần triệu tập họp lệ bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể vắng mặt tại tất cả các lần Tòa án triệu tập.

Quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân quận Hải An nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, không lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2] Liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cần xem xét các hợp đồng mà Ngân hàng ký kết với ông Mai Xuân T. Thứ nhất: Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.1134.100719 ngày 10/7/2019: Số tiền vay 100.000.000đồng; thời hạn vay 60 tháng; mục đích cho vay: Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và gia đình (sau đây viết là Hợp đồng 1). Thứ hai: Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 26/6/2019, Bản các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP Á Châu và các văn bản khác của ông Thắng ký với Ngân hàng về việc sử dụng thẻ): Số thẻ 3567950000191523, hạn mức thẻ 10.000.000đồng, hiệu lực thẻ: Tháng 7/2022, mục đích sử dụng: Tiêu dùng (sau đây viết là Hợp đồng 2).

[3] Xét tính hợp pháp của các hợp đồng: Người tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của các hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự và điểm a khoản 1 Điều 16 của Thông tư quy định về hoạt động thẻ ngân hàng số 03/VBHN-NHNN ngày 17/01/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Về hình thức của các hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự. Như vậy, 02 hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

[4] Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên:

[4.1] Đối với Hợp đồng 1: Theo bản sao kê giao dịch tài khoản vay (số tài khoản vay: 287619979, tên khách hàng vay: Mai Xuân T) xác định: Ngày 10/7/2019 Ngân hàng đã giải ngân cho ông T số tiền vay 100.000.000đồng, ông T đã trả cho Ngân hàng số tiền là 11.260.906đồng (trong đó: Gốc đã trả 9.334.000đồng, lãi đã trả 1.923.237đồng, phạt đã trả: 3.669đồng). Như vậy, Ngân hàng đã thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Từ ngày 16/01/2020 đến nay, ông T không trả nợ cho Ngân hàng. Ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo kỳ hạn trả nợ hàng tháng quy định tại Điều 4 của Hợp đồng 1 và Thông báo lịch trả nợ vay ngày 10/7/2019 (kèm theo Hợp đồng 1). Vì vậy, ngày 04/4/2020 Ngân hàng ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và chuyển toàn bộ dư nợ gốc sang nợ quá hạn từ ngày 20/4/2020 là phù hợp với sự thỏa thuận của các bên tại Điều 6 của Hợp đồng 1 và khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[4.2] Đối với Hợp đồng 2: Theo các Phiếu thông báo dành cho chủ thẻ (chủ thẻ: Mai Xuân T, thẻ số 356795000019153), xác định: Tổng số tiền mà ông T thực hiện giao dịch thẻ là 9.700.000đồng. Tổng số tiền mà ông T đã thanh toán là 639.094đồng. Từ kỳ hạn thanh toán tháng 11/2019 đến nay ông T không tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng. Như vậy, ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 9 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng TMCP Ch. Vì vậy, Ngân hàng có Thông báo chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn, tiến hành thu toàn bộ nợ, từ ngày

20/12/2019 là phù hợp với Điều 10, Điều 11 Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế và khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[5] Xét yêu khởi kiện của nguyên đơn đối với Hợp đồng 1:

[5.1] Từ nhận định [4.1] xác định ông T còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc của Hợp đồng 1 là: $100.000.000\text{đồng} - 9.334.000\text{đồng} = 90.666.000\text{đồng}$.

[5.2] Theo thỏa thuận của các bên tại Điều 2 của Hợp đồng 1: Lãi suất trong hạn gồm lãi suất tính theo dư nợ ban đầu là 11,5%/năm, lãi suất tính theo dư nợ cho vay thực tế là 22,62%; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; phạt chậm trả lãi 10%/năm. Thỏa thuận về lãi suất của các bên phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Xét Bảng tính lãi phù hợp với Sao kê tài khoản vay nên có căn cứ xác định: Tính đến ngày 13/4/2021, ông T còn nợ Ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 7.056.215đồng, lãi quá hạn là 30.247.623đồng và phạt chậm trả lãi là 1.001.307đồng.

[6] Xét yêu khởi kiện của nguyên đơn đối với Hợp đồng 2:

[6.1] Theo khoản 1.27 Điều 1 Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế thì dư nợ gốc bao gồm giá trị các giao dịch thẻ, phí, lãi liên quan đến việc sử dụng thẻ được liệt kê trong bản thông báo giao dịch hàng tháng. Theo Phiếu thông báo dành cho chủ thẻ kỳ hạn thanh toán đến ngày 20/12/2019, số dư nợ của ông T là 10.970.752 đồng (trong đó tổng số tiền phí sử dụng thẻ, lãi chậm thanh toán là 1.909.846đồng).

[6.2] Theo thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng 2, lãi suất do Ngân hàng TMCP Ch ban hành tại từng thời điểm. Tại Phụ lục 3- Biểu phí áp dụng đối với thẻ tín dụng do Ngân hàng TMCP Ch phát hành (áp dụng từ ngày 21/6/2019) lãi suất thẻ (vàng) 27%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi vay, phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN. Xét Bảng kê tính lãi phù hợp với các Phiếu thông báo dành cho chủ thẻ đối với ông T: Từ ngày 21/12/2019 Ngân hàng áp dụng mức lãi suất quá hạn ($150\% \times 27\%/năm$) đối với toàn bộ dư nợ gốc sau khi đã trừ các khoản phí sử dụng thẻ, lãi chậm thanh toán ($10.970.752\text{đồng} - 1.909.846\text{đồng} = 9.060.906\text{đồng}$), nên có căn cứ xác định: Tính đến hết ngày 13/4/2021, ông T còn nợ Ngân hàng số tiền lãi quá hạn là 4.815.809đồng.

[7] Về trách nhiệm trả nợ: Ngày 10/7/2019 bà Nguyễn Thị C ký Giấy cam kết về việc trả nợ. Theo đó, bà C cam kết đồng ý cùng trả nợ với ông T theo đúng kỳ hạn và các nội dung khác của hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Ngân hàng có quyền yêu cầu một trong hai bên (bà C, ông T) hoặc cả hai bên cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nghĩa vụ trả nợ bao gồm toàn bộ các nghĩa vụ của ông T với Ngân hàng (gồm: Nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí và các khoản phải trả khác) theo

các hợp đồng tín dụng, phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký cam kết. Thỏa thuận này của các bên phù hợp với Điều 288 của Bộ luật Dân sự nên Ngân hàng có quyền yêu cầu bà C cùng có trách nhiệm trả nợ với ông T.

[8] Từ các mục [5], [6], [7] cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo khoản 1, khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[9] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi của số còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, khoản 1, khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Buộc ông Mai Xuân T và bà Nguyễn Thị C liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ch tổng số tiền là 144.757.706đ (*một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm linh sáu đồng*). Trong đó: Số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.1134.100719 ngày 10/7/2019 là 128.971.145đồng (gồm: Nợ gốc 90.666.000đồng, lãi trong hạn 7.056.215đồng, lãi quá hạn 30.247.623đồng, phạt chậm trả lãi 1.001.307đồng); số tiền nợ của Thẻ tín dụng quốc tế số thẻ 3567950000191523 là 15.786.561đồng (gồm: Dư nợ gốc 10.970.752đồng, lãi quá hạn 4.815.809đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều

chính cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

3. Về án phí:

- Ông Mai Xuân T và bà Nguyễn Thị C phải liên đới chịu 7.237.885đ (*bảy triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ch số tiền tạm ứng án phí đã nộp : 2.909.000đ (*hai triệu chín trăm linh chín nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0017794 ngày 13/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải An , Hải Phòng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND quận Hải An;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- Chi cục THA DS quận Hải An;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Thủy